

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 31 tháng 5 năm 2022 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 343/2022/TLST-DS, ngày 21 tháng 10 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1975.

Địa chỉ: 64 Hàm Nghi, phường Duy T, thành phố Kon T, tỉnh Kon T;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn S là ông: Đinh Văn H sinh năm 1964; Địa chỉ: 592 Nguyễn Huệ, phường Quyết T, thành phố Kon T, tỉnh Kon T.

- Bị đơn: Bà Đoàn Thị D sinh năm 1975

Địa chỉ: 64 Hàm Nghi, phường Duy T, thành phố Kon T, tỉnh Kon T;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Đoàn Thị D là chị: Phạm Hồng D sinh năm 1996 và anh Phạm Thế D; Địa chỉ: 64 Hàm Nghi, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về giá trị tài sản được phân chia ông S thực nhận để sở hữu và sử dụng gồm:

Đất: 5m70 x 300.000.000 đồng/mét mặt tiền = **1.710.000.000 đồng** (Một tỷ, bảy trăm mười triệu đồng).

Tài sản: Nhà 79.310.000 đ + Giếng 2.976.000 đ + Ô tô 70.000.000 đ = **152.286.000 đ** (Một trăm năm mươi hai triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn

đồng)

Tổng cộng giá trị tài sản ông S thực nhận: 1.710.000.000 đồng + 152.286.000 đồng = **1.862.286.000 đồng** (Một tỷ, tám trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn đồng)

2.2. Về giá trị tài sản được phân chia bà D thực nhận để sở hữu và sử dụng gồm:

Đất: 4.2 m x 300.000.000 đ/ mét mặt tiền = 1.350.000.000 đ;

Tài sản: Nhà vệ sinh 5.006.000 đ + mái hiên sau 1.174.000 đ + mái hiên trước 15.933.000 đồng = 22.113.000 đồng

Tổng giá trị bà D thực nhận : 1.260.000.000 đồng + 22.113.000 đồng = **1.282.113. 000 đồng** (Một tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, một trăm mười ba nghìn đồng)

2.3. Ông S không yêu cầu bà D phải thanh toán số tiền chênh lệch tài sản là: 6.913.500 đồng.

2.4. Ông Phạm Văn S được sở hữu và được quyền đăng ký biến động tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 64, 8 m² tọa lạc trên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 32, diện tích đất 88,5 m² (Diện tích cũ là 157,5m²), địa chỉ thửa đất: 64(cũ 101) Hàm Nghi, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 649780 ngày 10/8/2005. Có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Hàm Nghi rộng 5.7 m
- Phía Tây giáp thửa đất số 103 rộng 5.6m
- Phía Nam giáp diện tích đất của bà Đoàn Thị D được chia dài 16 m
- Phía Bắc giáp thửa đất số 104 dài 15,4 m
- Kèm theo các tài sản khác trên đất gồm: 01 giếng sâu 15m.

(Có sơ đồ trích lục kèm theo).

2.5. Bà Đoàn Thị D được sở hữu và được quyền đăng ký biến động tài sản gồm: Diện tích đất 69 m² (Diện tích cũ là 157,5m²) tọa lạc trên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: 64(cũ 101) Hàm Nghi, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 649780 ngày 10/8/2005. Có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường Hàm Nghi rộng 4.2 m
- Phía Tây giáp thửa đất số 103 rộng 4.3 m
- Phía Nam giáp diện tích đất 119 dài 16,5m

- Phía Bắc giáp phần đất ông Phạm Văn S được chia dài 16 m

(Có sơ đồ trích lục kèm theo).

- Kèm theo các tài sản khác trên đất gồm: 01 nhà vệ sinh 5,52 m², Mái hiên sau 10,35 m²; mái hiên trước 70,25 m² (Trong đó bà D có trách nhiệm phải tháo dỡ: Một phần diện tích mái hiên giáp ranh phía Bắc đất của ông Phạm Văn S có mặt tiền là phía Đông có chiều rộng là 36 cm (0,36 m); mặt sau là phía Tây có chiều rộng là 28 cm (0,28 m) để trả lại mặt bằng đất cho ông S được nhận theo đúng diện tích chiều rộng, chiều dài và theo phương thẳng đứng).

2.6. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn S tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá 3.500.000 đồng.

2.7. Về án phí: Căn cứ Điều 144; khoản 1,2, 3 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được chia. Cụ thể: Ông Phạm Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là **33.934.290** đồng, được đối trừ số tiền **36.200.000** đồng nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000373 ngày 20/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Kon Tum, ông S được nhận lại số tiền **2.805.710** đ (*Hai triệu, tám trăm linh năm nghìn, bảy trăm mười đồng*); Bà Đoàn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là **25.231.695** đ (*Hai mươi lăm triệu, hai trăm ba mươi một nghìn, sáu trăm chín mươi lăm đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND Tỉnh Kon Tum;
- VKSND TP Kon Tum;.
- Chi cục THADS.TP Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

THẨM PHÁN

Phạm Bá Nghiê